

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.506.727.984.669	3.936.027.494.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.406.605.294	37.485.664.636
1. Tiền	111	4	58.406.605.294	37.485.664.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.892.882.903.526	2.453.184.137.857
1. Chứng khoán kinh doanh	121		108.386.308.344	193.770.493.743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(661.117.000)	(14.142.957.356)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.785.157.712.182	2.273.556.601.470
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.955.188.340	460.482.188.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		382.372.778.104	332.583.511.896
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	382.353.324.117	332.564.057.909
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		19.453.987	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		720.783.096	2.415.675.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.929.713.623	141.924.500.840
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.068.086.483)	(16.441.499.301)
IV. Hàng tồn kho	140		146.828.992	155.168.992
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	155.168.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.864.457.526	91.552.675.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	121.823.116.442	91.552.675.848
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		120.084.663.140	90.001.335.617
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.738.453.302	1.551.340.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.341.084	-
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190	18	954.472.000.991	893.167.658.407
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		319.526.719.142	274.705.055.287
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		634.945.281.849	618.462.603.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.898.820.474	565.447.147.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.724.003.593	10.620.893.593
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.724.003.593	10.620.893.593
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.724.003.593	2.620.893.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
II. Tài sản cố định	220		21.502.374.296	27.846.835.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	14.963.088.373	21.257.551.689
Nguyên giá	222		60.527.865.239	60.441.678.539
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.564.776.866)	(39.184.126.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.539.285.923	6.589.283.847
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.563.202)	(256.565.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	360.073.137.169	524.291.166.444
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.715.571.068)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.221.318.237	454.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.599.305.416	2.688.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	106.415.127	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	2.547.496.552
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.900.626.805.143	4.501.474.641.890

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.813.442.503.313	2.456.913.634.001
I. Nợ ngắn hạn	310		2.812.056.909.539	2.454.892.810.767
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		431.442.197.474	293.018.572.533
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	431.110.363.427	292.688.867.162
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		331.834.047	329.705.371
2. Người mua trả tiền trước	312		1.638.861.391	1.715.633.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	25.580.839.729	30.081.365.354
4. Phải trả người lao động	314		55.501.283.611	58.180.891.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	67.501.285.546	36.173.564.436
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		81.592.201.526	68.584.002.459
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	6.480.625.230	6.277.177.934
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.888.603.386	40.486.965.141
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	3.072.343.309
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.342.849.584	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	2.107.588.162.062	1.906.136.722.769
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.154.597.904.511	978.302.133.675
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		843.616.989.084	832.338.681.946
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		109.373.268.467	95.495.907.148
II. Nợ dài hạn	330		1.385.593.774	2.020.823.234
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.385.593.774	2.020.823.234
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.087.184.301.830	2.044.561.007.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.087.184.301.830	2.044.561.007.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	6.457.956.038
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		44.100.176.246	36.714.320.247
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.591.664.887	173.054.748.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.260.400.445	6.992.767.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.331.264.442	166.061.980.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.900.626.805.143	4.501.474.641.890

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	178.798.543.559	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.649.970.91	60.895
- Euro (EUR)	192.240.83	248.407
- Bảng anh (GBP)	21.048.25	28.777
- Đô la Úc (AUD)	12.335.98	12.350

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc PT Ban TCKT



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	439.222.552.852	349.392.433.347	1.422.330.840.664	1.316.053.529.612
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	67.002.516.144	99.047.156.359	254.967.334.357	247.913.340.613
4. Thu nhập khác	13	937.334.317	154.523.659	1.298.012.702	470.235.061
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(363.791.814.322)	(279.057.170.692)	(1.141.063.321.621)	(1.035.544.810.864)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(11.970.053.399)	1.731.843.383	(16.955.799.955)	(17.707.099.911)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(94.024.432.367)	(82.567.147.003)	(316.443.160.097)	(297.899.433.470)
9. Chi phí khác	24	(676.850.839)	674.171	(1.382.512.472)	(116.990.707)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	36.699.252.386	88.702.313.224	202.751.393.578	213.168.770.334
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(27.848.929.808)	(19.032.990.824)	(53.979.666.874)	(43.772.804.966)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.054.606.263)	5.406.119.820	(1.054.606.263)	5.406.119.820
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.795.716.315	75.075.442.220	147.717.120.441	174.802.085.188
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.260	1.491

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	589.420.773.674	473.394.207.116	1.902.741.156.510	1.719.214.861.320
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		517.395.454.742	445.586.870.386	1.778.812.204.207	1.594.284.224.175
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		117.532.076.821	68.028.804.037	300.224.723.139	187.985.628.791
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(45.506.757.889)	(40.221.467.307)	(176.295.770.836)	(63.054.991.646)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(195.548.026.176)	(158.677.488.221)	(646.479.131.544)	(555.479.172.648)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(214.165.239.508)	(169.402.219.912)	(691.300.795.399)	(532.701.189.549)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		18.617.214.332	10.724.731.691	44.821.663.855	(22.777.983.099)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		393.872.748.498	314.716.718.895	1.256.262.024.966	1.163.735.688.672
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		45.349.804.354	34.675.714.452	166.068.815.698	152.317.840.940
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	43.920.881.898	34.839.829.248	139.657.182.159	126.003.913.298
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.428.922.456	(164.114.796)	26.411.633.539	26.313.927.642
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		439.222.552.852	349.392.433.347	1.422.330.840.664	1.316.053.529.612
Chi bồi thường	11		(258.883.988.470)	(243.050.210.364)	(916.113.900.592)	(748.277.532.644)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(267.608.362.581)	(255.036.694.300)	(931.362.725.743)	(763.193.926.098)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		8.724.374.111	11.986.483.936	15.248.825.151	14.916.393.454
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		54.251.629.777	80.420.425.420	343.438.738.560	260.813.611.175
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(43.201.753.393)	(18.316.286.466)	(11.278.307.138)	(328.460.051.169)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		80.844.040.608	43.194.962.352	16.482.678.729	283.741.314.433
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(166.990.071.478)	(137.751.109.058)	(567.470.790.441)	(532.182.658.205)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(4.207.622.920)	(3.441.506.878)	(13.877.361.319)	(12.495.686.634)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(192.594.119.924)	(137.864.554.756)	(559.715.169.861)	(490.866.466.025)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VNĐ

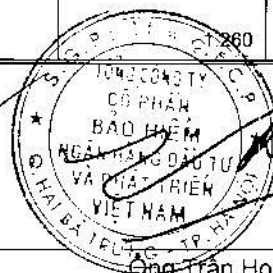
Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(59.072.701.737)	(36.827.462.738)	(171.324.804.134)	(143.274.271.179)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(133.521.418.187)	(101.037.092.018)	(388.390.365.727)	(347.592.194.846)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(363.791.814.322)	(279.057.170.692)	(1.141.063.321.621)	(1.035.544.810.864)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		75.430.738.530	70.335.262.655	281.267.519.043	280.508.718.748
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	67.002.516.144	99.047.156.359	254.967.334.357	247.913.340.613
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(11.970.053.399)	1.731.843.383	(16.955.799.955)	(17.707.099.911)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		55.032.462.745	100.778.999.742	238.011.534.402	230.206.240.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(94.024.432.367)	(82.567.147.003)	(316.443.160.097)	(297.899.433.470)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.438.768.908	88.547.115.394	202.835.893.348	212.815.525.980
Thu nhập khác	31	26	937.334.317	154.523.659	1.298.012.702	470.235.061
Chi phí khác	32	27	(676.850.839)	674.171	(1.382.512.472)	(116.990.707)
Lợi nhuận khác	40		260.483.478	155.197.830	(84.499.770)	353.244.354
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.699.252.386	88.702.313.224	202.751.393.578	213.168.770.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(27.848.929.808)	(19.032.990.824)	(53.979.666.874)	(43.772.804.966)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.054.606.263)	5.406.119.820	(1.054.606.263)	5.406.119.820
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.795.716.315	75.075.442.220	147.717.120.441	174.802.085.188
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				260	1.491

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc PT Ban TCKT

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		202.751.393.578	213.168.770.334
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		6.430.647.940	6.621.353.337
3	Các khoản dự phòng		158.353.374.269	158.278.384.664
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.073.631.694)	(265.103.413)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(233.897.419.691)	(238.544.631.346)
6	Chi phí lãi vay		502.009.827	5.221.540
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		133.066.374.229	139.263.995.116
9	Tăng/Giảm các khoản phải thu		(40.244.037.640)	(23.429.461.749)
10	Tăng/Giảm hàng tồn kho		8.340.000	(8.340.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		170.863.557.157	21.791.333.444
12	Tăng/Giảm chi phí trả trước		(29.325.945.483)	(18.797.555.281)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		85.384.185.399	(36.248.177.776)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(502.009.827)	(5.221.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.514.592.928)	(28.686.075.673)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		203.447.296	1.949.040.713
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(7.994.787.217)	(44.730.443.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		253.944.530.986	11.099.094.210
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(86.186.700)	(532.696.806)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	25.089.055
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(4.509.772.223.028)	(2.664.555.011.603)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.187.227.932.633	2.416.568.722.245
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.876.258.461	204.282.424.118
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.754.218.634)	(44.211.472.991)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	2.023.787.651
34	Hoàn trả lãi vay nhận được		-	(2.023.787.651)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.093.826.500)	(83.269.124.914)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.093.826.500)	(83.269.124.914)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.920.940.658	(116.381.503.695)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		37.485.664.636	152.977.915.505
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		822.326.130	889.252.826
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	58.406.605.294	37.485.664.636

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc PT Ban TCKT

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2018.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2018. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2018.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017; "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	391.231.474	377.890.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.015.373.820	37.107.773.795
Tiền đang chuyển	-	-
	58.406.605.294	37.485.664.636

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	108.386.308.339	156.946.572.495	193.770.493.743	264.727.943.600
Chiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:				
TCTy CP tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	25.704.238.000	13.792.409.099	24.624.228.000
Công ty Cổ phần FPT	29.998.160.847	42.694.246.400	29.998.160.847	50.233.725.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	29.746.026.404	43.251.840.000	29.746.026.404	62.655.096.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	15.000.058.389	8.487.580.500
				(6.512.477.889)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ ngắn ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn	3.085.379.030.419	3.085.379.030.419	2.728.056.601.470	2.728.056.601.470
Tiền gửi có kỳ hạn	2.785.157.712.182	2.785.157.712.182	2.273.556.601.470	2.273.556.601.470
Trái phiếu	2.604.500.000.000	2.604.500.000.000	2.073.280.846.470	2.073.280.846.470
b2. Dài hạn	180.657.712.182	180.657.712.182	200.275.755.000	200.275.755.000
Tiền gửi có kỳ hạn	300.221.318.237	300.221.318.237	454.500.000.000	454.500.000.000
Trái phiếu	-	-	224.500.000.000	224.500.000.000
	300.221.318.237	300.221.318.237	230.000.000.000	230.000.000.000

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	110.567.390.000	59.851.818.932	110.567.390.000	69.791.166.444
Đầu tư vào đơn vị khác	34.660.020.000	34.660.020.000	34.660.020.000	34.660.020.000
	75.907.370.000	25.191.798.932	75.907.370.000	35.131.146.444
		(50.715.571.068)		(40.776.223.556)
		(50.715.571.068)		(40.776.223.556)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	59.531.691.159	53.066.802.976
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	54.276.008.889	50.180.376.107
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.255.682.270	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	177.840.052.961	140.109.805.417
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	140.057.515.662	135.884.426.152
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.308.653.425	3.353.643.145
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	2.615.410.910	149.380.219
Cộng	382.353.324.117	332.564.057.909

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	133.929.713.623	141.924.500.840
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	79.835.972.227
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	124.469.928.027	25.403.255.710
Phải thu người lao động	5.608.771.145	3.734.008.078
Ký quỹ, ký cược	813.743.000	1.015.910.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.037.271.451	31.935.354.825
b. Dài hạn	10.724.003.593	10.620.893.593
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.724.003.593	2.620.893.593
Cộng	144.653.717.216	152.545.394.433

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	52.792.422.323	4.728.077.816	154.674.273	466.504.127	60.441.678.539
Mua mới				86.186.700		86.186.700
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	52.668.840.896	4.728.077.816	240.860.973	466.504.127	60.527.865.239
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	536.666.690	34.540.189.276	3.626.724.429	117.785.283	362.761.173	39.184.126.850
Khấu hao trong kỳ	92.000.004	5.619.748.514	574.338.731	39.303.204.00	55.259.563	6.380.650.016
Tăng khác						
Thanh lý						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	628.666.694	40.159.937.789	4.201.063.160	157.088.487	418.020.736	45.564.776.866
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	1.763.333.310	18.252.233.048	1.101.353.387	36.888.990	103.742.954	21.257.551.689
Tại ngày cuối kỳ	1.671.333.306	12.632.484.534	527.014.656	83.772.486	48.483.391	14.963.088.373

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
Tăng trong kỳ				-
Trong đó:				
Mua mới				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Tăng trong kỳ		39.368.281	10.629.643	49.997.924
Giảm trong kỳ			-	-
Số dư cuối kỳ	-	236.563.202	70.000.000	306.563.202
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	78.654.204	10.629.643	6.589.283.847
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	39.285.923	0	6.539.285.923

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	121.823.116.442	91.552.675.848
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	120.084.663.140	90.001.335.617
- Số dư đầu năm	90.001.335.617	75.760.525.457
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	143.680.407.358	110.401.642.352
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	113.597.079.835	96.160.832.192
- Số dư cuối năm	120.084.663.140	90.001.335.617
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.738.453.302	1.551.340.231
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	106.415.127	140.755.059
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	106.415.127	140.755.059
Cộng	121.929.531.569	91.693.430.907

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	372.911.623.537	214.759.338.858
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.865.323.500	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	35.051.907.639	61.122.587.417
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.245.763.525	11.958.207.066
Phải trả khác	35.745.226	37.975.726
Cộng	431.110.363.427	292.688.867.162

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	6.718.061.674	149.929.527.656	150.835.014.987	7.623.549.005
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.371.594.669	53.979.666.874	57.514.592.928	18.906.520.723
Các loại thuế khác	3.491.183.386	15.343.756.393	15.403.868.633	3.551.295.626
Cộng	25.580.839.729	219.252.950.923	223.753.476.548	30.081.365.354

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	67.501.285.546	36.173.564.436
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	67.501.285.546	36.173.564.436
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	67.501.285.546	36.173.564.436

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	68.584.002.459	75.625.954.806
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	108.786.391.000	82.392.350.950
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	95.778.191.933	89.434.303.297
Số dư cuối năm	81.592.201.526	68.584.002.459

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	19.888.603.386	40.486.965.141
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	103.492.885	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	57.223.433	21.766.811
Bảo hiểm y tế	11.659.209	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	7.074.554	3.209.852
Bảo hiểm TNLĐ - BNN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.577.487.142	26.034.159.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.132.400	310.429.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.796.533.763	13.721.036.713
b. Dài hạn	1.385.593.774	2.020.823.234
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.385.593.774	2.020.823.234
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	21.274.197.160	42.507.788.375

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	27.976.733.665	109.084.076.136	1.944.940.349.364
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						174.802.085.188	174.802.085.188
- Trích quỹ					8.737.586.582	(28.737.586.582)	(20.000.000.000)
- Chia cổ tức						(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	36.714.320.247	173.054.748.242	2.044.561.007.889
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						146.741.035.743	146.741.035.743
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc							
- Chi trả cổ tức						(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
- Trích quỹ			43.700.521.297		7.385.855.999	(74.066.377.296)	(23.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	-	44.100.176.246	164.591.564.887	2.087.184.301.830

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.154.597.904.511	978.302.133.675
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	843.616.989.084	832.338.681.946
Dự phòng dao động lớn	109.373.268.467	95.495.907.148
Cộng	<u>2.107.588.162.062</u>	<u>1.906.136.722.769</u>

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	319.526.719.142	274.705.055.287
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	634.945.281.849	618.462.603.120
Cộng	<u>954.472.000.991</u>	<u>893.167.658.407</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	304.843.872.484	239.302.394.912
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	202.056.733.216	287.274.721.893
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	137.716.859.936	126.893.447.615
Phí bảo hiểm hàng không	227.240.676	587.309.181.206
Phí bảo hiểm xe cơ giới	620.779.077.963	243.520.674.917
Phí bảo hiểm cháy, nổ	413.525.142.836	12.564.218.115
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	76.862.971.106	5.135.138.370
Phí bảo hiểm trách nhiệm	9.509.367.635	205.335.000
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	268.664.795	84.176.105.958
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.780.015.283	5.055.482.000
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.449.659.197	2.847.524.189
Phí bảo hiểm bảo lãnh	1.552.897.523	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(140.355.285.00)	
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	126.732.964.381	6.577.973.657
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	73.377.414.356	130.157.592.714
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	371.176.247	3.091.752.482
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	4.035.857.640	30.222.717.555
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	46.107.844.082	11.230.253.044
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	43.161.893.888	514.740.001
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.360.452.669	2.792.572.986
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	460.769.453	3.013.029.127
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	224.208.976
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.762.888.919	162.663.353
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	233.518.346	(1.875.104)
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(176.295.770.836)	(63.054.991.646)
Cộng	1.902.741.156.510	1.719.214.861.320

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	63.719.729.715	1.386.850.047
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	142.630.446.060	230.410.541.335
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	87.829.213.906	87.167.998.807
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.880.134.170	2.632.685.826
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	6.128.026.714	132.251.603.963
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	313.659.236.579	7.436.367.074
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	58.058.854.121	6.917.641.394
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	3.823.943.922	2.741.965.376
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	204.185.243	57.910.730.509
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.467.019.591	2.285.299.081
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	900.005.378	1.559.506.137
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(44.821.663.855)	22.777.983.099
Cộng	646.479.131.544	555.479.172.648

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	248.443.573.159	208.396.264.248
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(108.786.391.000)	(82.392.350.950)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	<u>139.657.182.159</u>	<u>126.003.913.298</u>

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	852.878.256.087	684.867.852.708
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	78.484.469.656	78.326.073.390
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(343.438.738.560)	(260.813.611.175)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(15.248.825.151)	(14.916.393.454)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11.282.082.909	324.119.529.697
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(16.486.454.500)	(279.400.792.961)
Cộng	<u>567.470.790.441</u>	<u>532.182.658.205</u>

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	152.896.579.778	143.274.271.179
Chi về dịch vụ đại lý	21.085.787.006	19.124.229.140
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	92.953.940	92.089.334
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.820.000	649.644.460
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	793.476.139	2.344.239.642
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	6.923.769.876
Chi khác	384.825.552.998	318.458.222.394
Cộng	<u>559.715.169.861</u>	<u>490.866.466.025</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.097.435.640	162.773.084.124
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	38.743.076.280	26.032.924.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.928.424.881	54.281.539.628
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.154.183.914	4.095.724.013
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	22.044.213.642	725.870.858
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.197.745
Cộng	<u>254.967.334.357</u>	<u>247.913.340.613</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Lãi tiền vay	502.009.827	5.221.540
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	267.934.919	111.379.171
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	13.530.152.799	4.995.347.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.080.552.220	2.995.758.993
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.542.492.844)	9.433.134.124
Chi phí tài chính khác	117.643.034	166.258.928
Cộng	16.955.799.955	17.707.099.911

26. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.037.260	25.089.055
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	1.261.975.442	445.146.006
Cộng	1.298.012.702	470.235.061

27. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	708.390.867	27.963.627
Các khoản chi phí khác	674.120.781	89.027.080
Cộng	1.382.512.248	116.990.707

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	168.870.038.801	157.247.437.008
Chi phí vật liệu	11.867.790.217	10.330.123.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.420.222.443	3.333.089.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.430.647.940	6.621.353.337
Thuế, phí và lệ phí	8.230.436.794	5.965.215.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.533.528.126	108.031.790.257
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.626.587.182	-
Chi phí bằng tiền khác	5.463.908.594	6.370.423.964
Cộng	316.443.160.097	297.899.433.470

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc PT Ban TCKT



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019